

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		86.433.879.146	91.811.112.476
I- TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		2.649.509.273	3.922.009.496
1- Tiền	111	V.01	2.649.509.273	3.922.009.496
2- Các khoản tương đương tiền	112			
II- CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120	V.02	-	-
III- CÁC KHOẢN PHẢI THU	130		61.218.260.272	62.561.147.006
1- Phải thu của khách hàng	131		50.154.456.463	52.351.046.304
2- Trả trước cho người bán	132		9.914.130.551	9.782.887.068
5- Các khoản phải thu khác	135	V.03	2.520.496.701	1.474.884.946
6- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(1.370.823.443)	(1.047.671.312)
IV- HÀNG TỒN KHO	140		20.608.323.045	21.781.604.123
1- Hàng tồn kho	141	V.04	20.608.323.045	21.781.604.123
V- TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		1.957.786.556	3.546.351.851
1- Chi phí trả trước ngắn hạn	151		729.619.549	256.813.135
2- Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05	-	-
4-Tài sản ngắn hạn khác	158		1.228.167.007	3.289.538.716
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		50.132.038.359	56.430.517.623
I- CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210		-	-
II- TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		41.069.585.211	46.468.786.602
1- Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	39.597.280.080	44.996.481.471
- Nguyên giá	222		73.461.972.945	73.224.718.399
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(33.864.692.865)	(28.228.236.928)
4- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	1.472.305.131	1.472.305.131
III- BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
IV- CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250		5.101.832.616	6.151.500.000
2- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh			6.000.000.000	6.000.000.000
3- Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	151.500.000	151.500.000
4- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259		(1.049.667.384)	
V- TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		3.960.620.532	3.810.231.021
1- Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	3.960.620.532	3.810.231.021
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		136.565.917.505	148.241.630.099

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		76.490.194.399	89.347.732.121
I- NỢ NGẮN HẠN	310		72.000.194.399	81.919.732.121
1- Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	57.811.222.553	52.301.800.994
2- Phải trả người bán	312		10.712.952.251	25.785.366.338
3- Người mua trả tiền trước	313		1.421.189.812	1.629.359.490
4- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1.406.134.547	1.772.905.581
5- Phải trả người lao động	315		75.974.634	29.491.594
6- Chi phí phải trả	316	V.17		
9- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	517.350.947	321.038.469
10- Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11- Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		55.369.655	79.769.655
II- NỢ DÀI HẠN	330		4.490.000.000	7.428.000.000
1- Phải trả dài hạn người bán	331			-
2- Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		-
3- Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4- Vay và nợ dài hạn	334	V.20	4.490.000.000	7.428.000.000
5- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			-
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		60.075.723.106	58.893.897.978
I- VỐN CHỦ SỞ HỮU	410	V.22	60.075.723.106	58.893.897.978
1- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
2- Thặng dư vốn cổ phần	412		7.408.000.000	7.408.000.000
7- Quỹ đầu tư phát triển	417		453.264.365	453.264.365
8- Quỹ dự phòng tài chính	418		673.306.541	673.306.541
10- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.541.152.200	359.327.072
11- Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II- NGUỒN KINH PHÍ, QUỸ KHÁC	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		136.565.917.505	148.241.630.999

Nhơn Trạch, ngày 31 tháng 12 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV năm 2014

MÃ SỐ: B 02-DN
 Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	T.M	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.24	44.542.136.958	44.432.201.834	163.306.735.240	166.053.004.038
2. Các khoản giảm trừ	03					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp d.vụ	10		44.542.136.958	44.432.201.834	163.306.735.240	166.053.004.038
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.25	36.593.445.799	40.332.566.898	148.005.747.913	152.786.182.804
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		7.948.691.159	4.099.634.936	15.300.987.327	13.266.821.234
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	3.605.576	4.144.307	14.563.138	16.751.061
7. Chi phí tài chính	22	VI.27	2.337.698.563	1.345.306.176	6.364.035.043	5.824.299.869
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		1.288.031.179	1.345.306.176	5.314.367.659	5.824.299.869
8. Chi phí bán hàng	24		284.698.092	405.341.277	1.775.228.512	2.063.700.397
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.834.078.684	1.191.886.883	5.568.785.706	4.987.596.332
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.495.821.396	1.161.244.907	1.607.501.204	407.975.697
11. Thu nhập khác	31		37.282.029		45.270.050	1.075.685.367
12. Chi phí khác	32		30.525.897	2.600.000	324.877.852	129.952.000
13. Lợi nhuận khác	40		6.756.132	(2.600.000)	(279.607.802)	945.733.367
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	VI.28	3.502.577.528	1.158.644.907	1.327.893.402	1.353.709.064
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		146.068.274	145.155.613	146.068.274	170.351.133
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.356.509.254	1.013.489.294	1.181.825.128	1.183.357.931
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nhơn Trạch, ngày 31 tháng 12 năm 2014
TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Phương pháp trực tiếp)
QUÝ IV NĂM 2014

MÃ SỐ: B 03-DN
Đơn vị: VND

Chi tiêu	Mã số	Năm 2014	Năm 2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	177.574.710.235	155.507.622.358
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(156.451.772.452)	(140.803.494.243)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(9.955.279.586)	(9.140.401.921)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(5.314.367.659)	(6.089.662.901)
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	05		(17.863.200)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	5.741.468.986	3.832.331.491
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(15.162.184.620)	(14.565.673.725)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(3.567.425.096)	(11.277.142.141)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(291.914.546)	(7.789.456.390)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	14.563.138	16.751.061
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(277.351.408)	(7.772.705.329)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	156.031.496.007	156.142.802.243
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(153.459.219.726)	(138.524.645.652)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	2.572.276.281	17.611.156.591
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(1.272.500.223)	(1.438.690.879)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	3.922.009.496	5.361.603.745
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	2.649.509.273	3.922.912.866

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nhơn Trạch, ngày 31 tháng 12 năm 2014
TỔNG GIÁM ĐỐC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần DIC - Đồng Tiến (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3600692809 đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 08 năm 2004 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 13 tháng 10 năm 2010. Vốn điều lệ của Công ty hiện nay là 50 tỷ đồng, được chia thành 5 triệu cổ phần bằng nhau, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 143 người.

Công ty đã niêm yết toàn bộ số cổ phần trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là DID.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- San lắp mặt bằng;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước;
- Lắp đặt trang thiết bị cho các công trình xây dựng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm khác từ xi măng, vữa;
- Mua bán vật liệu xây dựng, thiết bị cấp nước trong nhà, thiết bị nhiệt và phụ tùng thay thế, thiết bị, dụng cụ hệ thống điện, thiết bị điều hòa nhiệt độ, thiết bị vệ sinh, kết cấu thép, sắt thép xây dựng, ống kim loại, tôn và thép lá, dây kim loại, khung nhôm, khung đồng, gỗ (từ nguồn hợp pháp), kim khí, máy móc thiết bị xây dựng;
- Kinh doanh nhà;
- Môi giới, đầu giá bất động sản;
- Đầu tư xây dựng khu đô thị, khu công nghiệp;
- Mua bán, cho thuê, sửa chữa xe chuyên dùng, máy móc thiết bị ngành xây dựng.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán tại Việt Nam.

Các Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

III. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty đã tuân thủ các chuẩn mực kế toán hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

Báo cáo tài chính được lập theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính, hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ Kế toán doanh nghiệp có hiệu lực áp dụng từ ngày 15 tháng 02 năm 2010. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Công ty đã thực hiện phân loại một số chỉ tiêu phù hợp theo hướng dẫn sửa đổi, bổ sung của Bộ Tài chính.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm

chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc thiết bị	6 - 10
Phương tiện vận tải	10 - 14
Thiết bị, dụng cụ quản lý	6 - 10
Tài sản cố định khác	6 - 10

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các cấu kiện cơ khí dùng trong thi công có giá trị lớn và phát huy tác dụng trong thời gian dài.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Hợp đồng xây dựng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng, cụ thể:

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoài trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Hợp đồng xây dựng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu bao gồm lãi tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn và lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Công ty hạch toán thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

Công ty Cổ phần DIC - Đồng Tiến là công ty mới thành lập tại Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 2. Theo khoản 13 mục b điều 36 của Nghị định 152/2004/NĐ-CP ngày 06/08/2004 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp, Công ty Cổ phần DIC - Đồng Tiến được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2006) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm (từ năm 2009) tiếp theo.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

I. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Kết quả hoạt động kinh doanh.

1. Tiền

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	694.411.855	1.025.137.225
Tiền gửi ngân hàng	1.955.097.418	2.896.872.271
- Ngân hàng No & PTNT Nhơn Trạch	1.158.753.202	610.724.075
- Ngân hàng Vietcombank Nhơn Trạch	492.344.690	1.456.773.057
- Ngân hàng Đầu tư Phát triển Đồng Đồng Nai	293.362.661	472.396.120
- Ngân hàng ACB CN Long Thành	7.411.574	353.753.728
- Ngân hàng Sài Gòn Hà Nội - Vũng Tàu	3.225.291	3.225.291
Các khoản tương đương tiền		
Tổng cộng	2.649.509.273	3.922.009.496

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác		
- Gửi tiết kiệm kỳ hạn 6 tháng Ngân hàng No & PTNT Nhơn Trạch		
- Gửi tiết kiệm kỳ hạn 6 tháng Ngân hàng Vietcombank Nhơn Trạch		
Tổng cộng		

3. Các khoản phải thu ngắn hạn

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu của khách hàng	50.154.456.463	52.351.046.304
Trả trước cho người bán	9.914.130.551	9.782.887.068
Các khoản phải thu khác	2.520.496.701	1.474.884.946
Dự phòng phải thu khó đòi	(1.370.823.443)	(1.047.671.312)
Tổng cộng	61.218.260.272	62.561.147.006

4. Hàng tồn kho

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên vật liệu	13.147.351.490	12.241.963.701
Công cụ, dụng cụ	10.118.000	135.196.192
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.571.841.351	4.571.841.351
Thành phẩm	2.862.302.140	4.815.892.815
Hàng hóa	16.710.064	16.710.064
Tổng cộng	20.608.323.045	21.781.604.123

8. Tài sản cố định hữu hình (TSCĐHH)

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị DC quản lý VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
I. Nguyên giá TSCĐHH						
1. Số dư tại 01/10/2014	11.342.120.416	17.779.733.176	42.726.728.470	87.369.890	1.580.680.993	73.516.632.945
2. Số tăng trong kỳ						
3. Số giảm trong kỳ					54.660.000	54.660.000
4. Số dư tại 31/12/2014	11.342.120.416	17.779.733.176	42.726.728.470	87.369.890	1.526.020.993	73.461.972.945
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư tại 01/10/2014	4.468.595.934	8.407.859.668	18.773.276.727	76.596.140	674.253.672	32.400.582.141
2. Khấu hao trong kỳ	174.732.404	370.539.595	880.521.422	2.486.250	35.831.053	1.464.110.724
3. Số giảm trong kỳ						
4. Số dư tại 31/12/2014	4.643.328.338	8.778.399.263	19.653.798.149	79.082.390	710.084.725	33.864.692.865
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày 01/10/2014	6.873.524.482	9.371.873.508	23.953.451.743	10.773.750	906.427.321	41.116.050.804
2. Số dư tại 31/12/2014	6.698.792.078	9.001.333.913	23.072.930.321	8.287.500	815.936.268	39.597.280.080

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tổng chi phí XD CB dở dang	1.472.305.131	1.472.305.131
<i>Trong đó:</i>		
- Mua sắm TSCĐ		
- Hạ tầng kỹ thuật khu nhà tập thể DIC ĐT	1.472.305.131	1.472.305.131

14. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ phân bổ	2.216.004.876	1.715.190.993
Sửa chữa TSCĐ	1.490.964.894	1.880.438.204
Tư vấn giao dịch chứng khoán		12.000.000
Giá trị thương hiệu DIC		100.000.000
Dịch vụ niêm yết chứng khoán	2.456.400	31.933.200
Nhà để xe		5.359.367
Sửa chữa sân bãi trạm trộm	33.080.473	65.309.257
Hệ thống định vị xe	218.113.889	
Tổng cộng	3.960.620.532	3.810.231.021

15. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Nhơn Trạch	5.654.885.830	8.239.603.769
- Ngân hàng Đầu tư và phát triển Đông Đồng Nai	22.168.063.269	17.304.047.500
- Ngân hàng Vietcombank Nhơn Trạch	29.988.273.454	26.758.149.725
Tổng cộng	57.811.222.553	52.301.800.994

18. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	211.289.859	13.393.556
Bảo hiểm y tế	32.215.461	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	257.652.000	306.416.483
Bảo hiểm thất nghiệp	16.193.627	1.228.430
Tổng cộng	517.350.947	321.038.469

20. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay NH Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Nhơn Trạch		780.000.000
Vay NH TMCP Đầu tư&Phát triển VN - CN Đông Đồng Nai	4.490.000.000	6.648.000.000
Tổng cộng	4.490.000.000	7.428.000.000

22 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	1	2	3	4	5	6
A						
Số dư đầu quý trước	50.000.000.000	7.408.000.000	453.264.365	673.306.541	(3.834.813.664)	54.699.757.242
Tăng vốn trong năm trước						-
Lãi trong quý trước					2.019.456.610	2.019.456.610
Trích từ lợi nhuận năm trước	-	-		-		-
Đ/c theo số liệu kiểm toán						-
Số dư tại ngày 01/10/2014	50.000.000.000	7.408.000.000	453.264.365	673.306.541	(1.815.357.054)	56.719.213.852
Lãi trong quý này					3.356.509.254	3.356.509.254
Thù lao cho HĐQT 2013						-
Giảm khác						-
Số dư tại ngày 31/12/2014	50.000.000.000	7.408.000.000	453.264.365	673.306.541	1.541.152.200	60.075.723.106

Doanh thu		
Chỉ tiêu	Quý IV Năm 2014 VND	Quý IV Năm 2013 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	44.542.136.958	44.432.201.834
Trong đó:		
<i>Doanh thu bán hàng</i>	44.542.136.958	43.959.743.234
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>		472.458.600
<i>Doanh kinh doanh bất động sản</i>		
Tổng cộng	44.542.136.958	44.432.201.834
Giá vốn hàng bán		
Chỉ tiêu	Quý IV Năm 2014 VND	Quý IV Năm 2013 VND
<i>Giá vốn của thành phẩm đã bán</i>	36.593.445.799	39.938.583.455
<i>Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp</i>		393.983.443
<i>Giá vốn của bất động sản</i>		
Tổng cộng	36.593.445.799	40.332.566.898
Doanh thu hoạt động tài chính		
	Quý IV Năm 2014 VND	Quý IV Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	3.605.576	4.144.307
Tổng cộng	3.605.576	4.144.307
Chi phí tài chính		
	Quý IV Năm 2014 VND	Quý IV Năm 2013 VND
Lãi tiền vay	1.288.031.179	1.345.306.176
Dự phòng giảm giá đầu tư	1.049.667.384	
Tổng cộng	2.337.698.563	1.345.306.176
Thuế thu nhập doanh nghiệp và lợi nhuận		
	Quý IV Năm 2014 VND	Quý IV Năm 2013 VND
Lợi nhuận trước thuế	3.502.577.528	1.158.644.907
Trong đó:		
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh chính</i>	3.502.577.528	1.158.644.907
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh bất động sản</i>		
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	2.600.000
Tổng thu nhập chịu thuế	3.502.577.528	1.161.244.907
<i>Chuyển lỗ từ các quý trước</i>	2.174.684.126	
Thu nhập tính thuế đã trừ chuyển lỗ	1.327.893.402	1.161.244.907
<i>Thuế suất hiện hành</i>	22%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	292.136.548	290.311.227
<i>Từ hoạt động kinh doanh chính</i>	292.136.548	290.311.227
<i>Từ hoạt động kinh doanh bất động sản</i>		
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm (*)	146.068.274	145.155.614
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	146.068.274	145.155.614
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.356.509.254	1.013.489.294

(*) Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm kể từ năm kinh doanh có lãi (từ năm 2006) và giảm 50% trong 7 năm (từ năm 2009) tiếp theo.

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra ngày kết thúc niên độ kế toán.

2. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 được kiểm toán bởi Công ty hợp danh Kiểm toán Việt Nam.

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nhơn Trạch, ngày 31 tháng 12 năm 2014
TỔNG GIÁM ĐỐC